

I. Trắc nghiệm

CHƯƠNG I: BẢN ĐỒ

Câu 1. Phương pháp kí hiệu dùng để thể hiện các đối tượng

- A. phân bố theo những điểm cụ thể. B. di chuyển theo các hướng bất kì.
C. phân bố phân tán, lẻ tẻ, rời rạc. D. tập trung thành vùng rộng lớn.

Câu 2. Dạng kí hiệu nào sau đây **không** thuộc phương pháp kí hiệu?

- A. Hình học. B. Chữ. C. Mũi tên. D. Tượng hình.

Câu 3. Các mỏ khoáng sản thường được biểu hiện bằng phương pháp

- A. đường chuyển động. B. kí hiệu. C. chấm điểm. D. bản đồ - biểu đồ.

Câu 4. Các nhà máy điện thường được biểu hiện bằng phương pháp

- A. đường chuyển động. B. kí hiệu. C. chấm điểm. D. bản đồ - biểu đồ.

Câu 5. Phương pháp đường chuyển động dùng để thể hiện các đối tượng

- A. phân bố phân tán, lẻ tẻ, rời rạc. B. tập trung thành vùng rộng lớn.
C. phân bố theo những điểm cụ thể. D. di chuyển theo các hướng bất kì.

Câu 6. Hướng, gió thường được biểu hiện bằng phương pháp

- A. đường chuyển động.
B. kí hiệu.
C. chấm điểm.
D. bản đồ - biểu đồ.

Câu 7. Phương pháp chấm điểm dùng để thể hiện các hiện tượng

- A. phân bố theo những điểm cụ thể.
B. di chuyển theo các hướng bất kì.
C. phân bố phân tán, lẻ tẻ, rời rạc.
D. tập trung thành vùng rộng lớn.

Câu 8. Sự phân bố các điểm dân cư nông thôn thường được biểu hiện bằng phương pháp

- A. đường chuyển động. B. kí hiệu.
C. chấm điểm. D. bản đồ - biểu đồ.

Câu 9. Phương pháp bản đồ - biểu đồ thể hiện giá trị tổng cộng của một hiện tượng địa lí

- A. trên một đơn vị lãnh thổ hành chính.
B. trong một khoảng thời gian nhất định.
C. được phân bố ở các vùng khác nhau.
D. được sắp xếp thứ tự theo thời gian.

Câu 10. Phương pháp nào sau đây thường được sử dụng để biểu hiện diện tích và sản lượng lúa của các tỉnh nước ta trong cùng một thời gian?

- A. Kí hiệu. B. Kí hiệu theo đường.
C. Chấm điểm. D. Bản đồ - biểu đồ.

Câu 11. Tỷ lệ 1: 9.000.000 cho biết 1 cm trên bản đồ ứng với ngoài thực địa là

- A. 90 km. B. 90 m. C. 90 dm. D. 90 cm.

Câu 12. Muốn tìm hiểu được nội dung của bản đồ, trước hết cần phải nghiên cứu kĩ phần

- A. chú giải và kí hiệu. B. kí hiệu và vĩ tuyến.
C. vĩ tuyến và kinh tuyến. D. kinh tuyến và chú giải.

Câu 13. Để xác định phương hướng chính xác trên bản đồ, cần phải dựa vào

- A. chú giải và kí hiệu. B. các đường kinh, vĩ tuyến.

C. kí hiệu và vĩ tuyến.

D. kinh tuyến và chú giải.

Câu 14. Để giai thích chế độ nước của một hệ thống sông, cần phải sử dụng bản đồ sông ngòi và các bản đồ

A. khí hậu, sinh vật.

B. địa hình, thổ nhưỡng.

C. khí hậu, địa hình.

D. thổ nhưỡng, khí hậu.

PHẦN 2: ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

CHƯƠNG 2: TRÁI ĐẤT.

BÀI 4: SỰ HÌNH THÀNH TRÁI ĐẤT, VỎ TRÁI ĐẤT VÀ VẬT LIỆU CẤU TẠO VỎ TRÁI ĐẤT.

Câu 1. Trong Hệ Mặt Trời, từ Mặt Trời trở ra ngoài, Trái Đất nằm ở vị trí thứ

A. nhất.

B. hai.

C. ba.

D. tư.

Câu 2. Các hành tinh trong Hệ Mặt Trời có quỹ đạo chuyển động từ

A. tây sang đông.

B. đông sang tây.

C. bắc đến nam.

D. nam đến bắc.

Câu 3. Cấu trúc của Trái Đất gồm các lớp sau

A. Vỏ đại dương, lớp Man-ti, nhân Trái Đất.

B. Vỏ Trái Đất, lớp Man-ti, nhân Trái Đất.

C. Vỏ lục địa, lớp Man-ti, nhân Trái Đất.

D. Vỏ đại dương, Man-ti trên, nhân Trái Đất.

Câu 4. Lớp vỏ Trái Đất được cấu tạo chủ yếu bởi loại đá nào?

A. Đá trầm tích.

B. Đá Granit.

C. Đá bazan.

D. Đá cát kết.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với lớp vỏ Trái Đất?

A. Vỏ cứng, mỏng, độ dày ở đại dương khoảng 5 km.

B. Dày không đều, cấu tạo bởi các tầng đá khác nhau.

C. Trên cùng là đá ba dan, dưới cùng là đá trầm tích.

D. Giới hạn vỏ Trái Đất không trùng với thạch quyển.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với lớp Man-ti trên?

A. Không lỏng mà ở trạng thái quánh dẻo.

B. Hợp với vỏ Trái Đất thành lớp vỏ cứng.

C. Cùng với vỏ Trái Đất thành thạch quyển.

D. Có vị trí ở độ sâu từ 700 đến 2900 km.

Câu 7. Thạch quyển được hợp thành bởi lớp vỏ Trái Đất và

A. phần trên của lớp Man-ti.

B. phần dưới của lớp Man-ti.

C. nhân ngoài của Trái Đất.

D. nhân trong của Trái Đất.

Câu 8. Vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất gồm ba nhóm:

A. Đá macma, đá granit, đá vôi.

B. Đá macma, đá trầm tích, đá biến chất.

C. Đá macma, đá trầm tích và đá phiến.

D. Vỏ đại dương, Man ti trên, nhân Trái Đất.

Câu 9. Đá macma được hình thành

A. từ dưới sâu nóng chảy, trào lên mặt đất nguội đi.

B. ở nơi trung do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu.

C. từ trầm tích bị thay đổi tính chất do nhiệt độ cao.

D. từ đá biến chất bị thay đổi tính chất do sức nén lớn.

Câu 10. Đá trầm tích được hình thành

A. từ dưới sâu nóng chảy, trào lên mặt đất nguội đi.

B. ở nơi trung do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu.

- C. từ trầm tích bị thay đổi tính chất do nhiệt độ cao.
D. từ đá biến chất bị thay đổi tính chất do sức nén lớn.

Câu 11. Đá biến chất được hình thành

- A. từ dưới sâu nóng chảy, trào lên mặt đất nguội đi.
B. ở nơi trung do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu.
C. từ trầm tích bị thay đổi tính chất do nhiệt độ cao.
D. từ khối mac ma nóng chảy dưới mặt đất trào lên.

BÀI 5: HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT.

Câu 1. Trên Trái Đất có ngày và đêm là nhờ vào

- A. Trái Đất hình khối cầu tự quay quanh trục và được Mặt Trời chiếu sáng.
B. Trái Đất hình khối cầu quay quanh Mặt Trời và được Mặt Trời chiếu sáng.
C. Trái Đất được chiếu sáng toàn bộ và có hình khối cầu tự quay quanh trục.
D. Trái Đất được Mặt Trời chiếu sáng và luôn tự quay xung quanh Mặt Trời.

Câu 2. Hiện tượng nào sau đây là hệ quả chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất?

- A. Sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất. B. Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày.
C. Chuyển động các vật thể bị lệch hướng. D. Thời tiết các mùa trong năm khác nhau.

Câu 3. Phát biểu nào sau đây đúng với Trái Đất trong Hệ Mặt Trời?

- A. Trái Đất tự quay quanh trục, sau đó chuyển động tịnh tiến ở quanh Mặt Trời.
B. Trái Đất chuyển động tịnh tiến ở quanh Mặt Trời, sau đó tự quay quanh trục.
C. Trái Đất vừa tự quay quanh trục, vừa chuyển động tịnh tiến quanh Mặt Trời.
D. Trái Đất chuyển động tịnh tiến quanh trục và tự quay xung quanh Mặt Trời.

Câu 4. Hiện tượng nào sau đây là hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất?

- A. Sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất. B. Chuyển động biểu kiến năm của Mặt Trời.
C. Ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ. D. Các mùa trong năm có khí hậu khác nhau.

Câu 5. Chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất đã gây ra hệ quả nào sau đây?

- A. Sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất. B. Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày.
C. Chuyển động các vật thể bị lệch hướng. D. Thời tiết các mùa trong năm khác nhau.

Câu 6. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất đã gây ra hệ quả nào sau đây?

- A. Giờ trên Trái Đất. B. Chuyển động biểu kiến năm của Mặt Trời.
C. Ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ. D. Khí hậu của các mùa trong năm khác nhau.

Câu 7. Giờ địa phương giống nhau tại các địa điểm cùng ở trên cùng một

- A. vĩ tuyến. B. kinh tuyến. C. lục địa. D. đại dương.

Câu 8. Giờ Mặt Trời còn được gọi là giờ

- A. địa phương. B. khu vực. C. múi. D. GMT.

Câu 9. Đường chuyển ngày quốc tế đi qua

- A. Thái Bình Dương. B. Đại Tây Dương. C. Lục địa Nam Mỹ. D. Lục địa Á - Âu.

Câu 10. Kinh tuyến được chọn để làm đường chuyển ngày quốc tế là

- A. 90^0 . B. 120^0 . C. 150^0 . D. 180^0 .

Câu 11. Các địa phương có cùng một giờ khi nằm trong cùng một

- A. múi giờ. B. kinh tuyến. B. vĩ tuyến. D. khu vực.

Câu 12. Mỗi múi giờ rộng

- A. 11 độ kinh tuyến. B. 13 độ kinh tuyến. C. 15 độ kinh tuyến. D. 18 độ kinh tuyến.

Câu 13. Khi giờ GMT là 0 giờ, thì ở Hà Nội là

- A. 5 giờ. B. 6 giờ. C. 7 giờ. D. 8 giờ.

Câu 14. Khi giờ GMT là 23 giờ ngày 15 tháng 7 năm 2022, thì ở Hà Nội là

- A. 6 giờ ngày 16 tháng 7 năm 2022. B. 7 giờ ngày 15 tháng 7 năm 2022.
C. 7 giờ ngày 16 tháng 7 năm 2022. D. 6 giờ ngày 15 tháng 7 năm 2022.

Câu 15. Khi ở múi giờ -8 là 20 giờ ngày 25 tháng 7 năm 2022, thì ở múi giờ số 7 là

- A. 12 giờ ngày 26 tháng 7 năm 2022. B. 11 giờ ngày 26 tháng 7 năm 2022.
C. 12 giờ ngày 25 tháng 7 năm 2022. D. 11 giờ ngày 25 tháng 7 năm 2022.

Câu 16. Để phù hợp với thời gian nơi đến, khi đi từ phía tây sang phía đông qua kinh tuyến đổi ngày, cần

- A. tăng thêm một ngày lịch. B. lùi đi một ngày lịch,
C. giữ nguyên lịch ngày đi. D. giữ nguyên lịch ngày đến.

Câu 17. Để phù hợp với thời gian nơi đến, khi đi từ phía đông sang phía tây qua kinh tuyến đổi ngày, cần

- A. tăng thêm một ngày lịch. B. lùi đi một ngày lịch,
C. giữ nguyên lịch ngày đi. D. giữ nguyên lịch ngày đến.

Câu 18. Khi Trái Đất tự quay quanh trục, những điểm nào sau đây của Trái Đất có vận tốc dài bằng 0?

- A. cực Bắc và cực Nam. B. cực Bắc và Xích đạo.
C. cực Nam và chí tuyến. D. cực Nam và Xích đạo.

Câu 19. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hiện tượng mùa trên Trái Đất?

- A. Mùa là một phần thời gian của năm. B. Đặc điểm khí hậu các mùa khác nhau.
C. Do Trái Đất tự quay quanh trục gây ra D. Các mùa có lượng bức xạ khác nhau.

Câu 20. Mùa xuân ở các nước theo dương lịch tại bán cầu Nam được tính từ ngày

- A. 21/3. B. 22/6. C. 23/9. D. 22/12.

Câu 21. Mùa xuân ở các nước theo dương lịch tại bán cầu Bắc được tính từ ngày

- A. 21/3. B. 22/6. C. 23/9. D. 22/12.

Câu 22. Mùa hạ ở các nước theo dương lịch tại bán cầu Bắc được tính từ ngày

- A. 21/3. B. 22/6. C. 23/9. D. 22/12.

Câu 23. Mùa thu ở các nước theo dương lịch tại bán cầu Bắc được tính từ ngày

- A. 21/3. B. 22/6. C. 23/9. D. 22/12.

Câu 24. Mùa đông ở các nước theo dương lịch tại bán cầu Bắc được tính từ ngày

- A. 21/3. B. 22/6. C. 23/9. D. 22/12.

Câu 25. Nơi nào sau đây trong năm luôn có thời gian ngày và đêm dài bằng nhau?

- A. Chí tuyến. B. Vòng cực. C. Cực. D. Xích đạo.

Câu 26. Về mùa hạ, ở các địa điểm trên bán cầu Bắc luôn có

- A. ngày dài hơn đêm. B. đêm dài hơn ngày,
C. ngày đêm bằng nhau. D. toàn ngày hoặc đêm.

Câu 27. Về mùa đông, ở các địa điểm trên bán cầu Bắc luôn có

- A. ngày dài hơn đêm. B. đêm dài hơn ngày.

C. ngày đêm bằng nhau.

D. toàn ngày hoặc đêm.

Câu 28. Nơi nào sau đây trong năm có hiện tượng ngày dài suốt 24 giờ?

A. Xích đạo. B. Chí tuyến Bắc. C. Chí tuyến Nam. D. Vòng cực.

Câu 29. Nơi nào sau đây trong năm có hiện tượng đêm dài suốt 24 giờ?

A. Xích đạo. B. Chí tuyến Bắc. C. Chí tuyến Nam. D. Vòng cực.

Câu 30. Nơi nào sau đây trong năm có hiện tượng ngày dài suốt 6 tháng?

A. Xích đạo. B. Chí tuyến Bắc. C. Chí tuyến Nam. D. Vòng cực.

Câu 31. Hiện tượng khác nhau về thời gian ngày và đêm trong câu ca dao “Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng; Ngày tháng mười chưa cười đã tối” xảy ra ở khu vực nào sau đây?

A. Bán cầu Bắc. B. Bán cầu Nam. C. Vòng cực Bắc. D. Vòng cực Nam.

Câu 32. Những ngày nào sau đây ở mọi nơi trên Trái Đất có thời gian ngày và đêm dài bằng nhau?

A. 21/3 và 23/9. B. 23/9 và 22/6. C. 22/6 và 21/3. D. 21/3 và 22/12.

Câu 33. Ngày nào sau đây ở bán cầu Bắc có thời gian ban ngày dài nhất, thời gian ban đêm ngắn nhất trong năm?

A. 21/3. B. 22/6. C. 23/9. D. 22/12.

Câu 34. Ngày nào sau đây ở bán cầu Bắc có thời gian ban ngày ngắn nhất, thời gian ban đêm dài nhất trong năm?

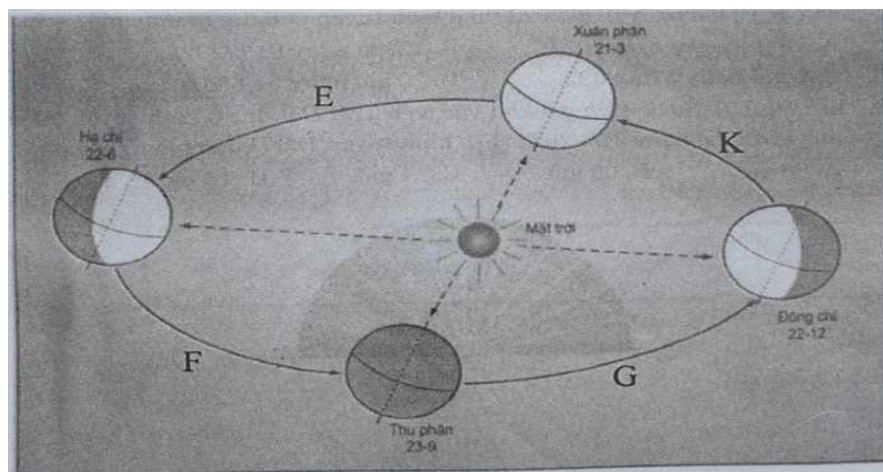
A. 21/3. B. 22/6. C. 23/9. D. 22/12.

Câu 35. Ngày nào sau đây ở vòng cực Bắc có thời gian ngày dài 24 giờ?

A. 21/3. B. 22/6. C. 23/9. D. 22/12.

Câu 36. Ngày nào sau đây ở vòng cực Bắc có thời gian đêm dài 24 giờ?

A. 21/3. B. 22/6. C. 23/9. D. 22/12.



Hình 2. Các mùa theo dương lịch ở bán cầu Bắc

Câu 92. Trên Hình 2. Các mùa theo dương lịch ở bán cầu Bắc, kí hiệu chữ E biểu hiện mùa nào sau đây?

A. Xuân. B. Hạ. C. Thu. D. Đông.

Câu 93. Trên Hình 2. Các mùa theo dương lịch ở bán cầu Bắc, kí hiệu chữ F biểu hiện mùa nào sau đây?

A. Xuân. B. Hạ. C. Thu. D. Đông.

BÀI 6: THẠCH QUYỀN. THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG.

Câu 1. Giới hạn thạch quyển ở độ sâu

- A. 50 km. B. 100 km. C. 150 km. D. 200 km.

Câu 2. Thạch quyển gồm

- A. vỏ Trái Đất và phần trên cùng của lớp Man-ti.
B. phần trên cùng của lớp Man-ti và đá trầm tích.
C. đá badan và phần ở trên cùng của lớp Man-ti.
D. phần trên cùng của lớp Man-ti và đá biến chất.

Câu 3. Mảng kiến tạo **không** phải là

- A. bộ phận lục địa nổi trên bề mặt Trái Đất. B. những bộ phận lớn của đáy đại dương.
C. luôn luôn đứng yên không di chuyển. D. chìm sâu mà nổi ở phần trên lớp Man-ti.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các mảng kiến tạo?

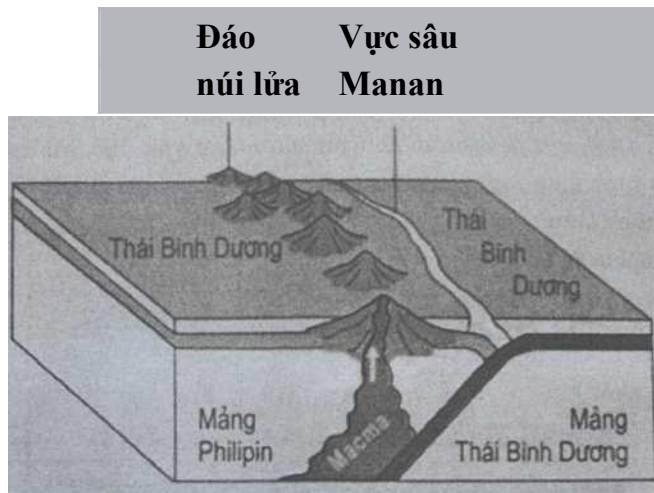
- A. Phần nổi trên mực nước biển là lục địa, phần bị nước bao phủ là đại dương.
B. Các mảng nổi lên trên lớp vật chất quánh dẻo thuộc phần trên của lớp Man-ti.
C. Mỗi mảng đều trôi nổi tự do và di chuyển độc lập, tốc độ rất lớn trong năm.
D. Khi dịch chuyển, các mảng có thể tách rời, xô vào nhau, hoặc trượt qua nhau.

Câu 5. ở vùng tiếp xúc của các mảng kiến tạo **không** có đặc điểm nào dưới đây?

- A. Xảy ra các loại hoạt động kiến tạo. B. Là những vùng ổn định của vỏ Trái Đất.
C. Có nhiều hoạt động núi lửa, động đất. D. Có những sông núi ngầm ở đại dương.

Câu 6. Trên Hình 5. Một dạng tiếp xúc của hai mảng kiến tạo, hai mảng kiến tạo có hướng di chuyển như thế nào?

- A. Tách xa nhau. B. Xô vào nhau. C. Chồng lên nhau. D. Trượt qua nhau.



Hình 5. Một dạng tiếp xúc của hai mảng kiến tạo

Bài 7: NỘI LỰC VÀ NGOẠI LỰC

Câu 1. Nội lực là lực phát sinh từ

- A. bên trong Trái Đất. B. bên ngoài Trái Đất.
C. bức xạ của Mặt Trời. D. nhân của Trái Đất.

Câu 2. Nguồn năng lượng sinh ra nội lực **không** phải là do

- A. sự phân huỷ các chất phóng xạ. B. sự dịch chuyển các dòng vật chất.
C. các phản ứng hoá học khác nhau. D. bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất.

Câu 3. Vận động nội lực theo phương nằm ngang thường

- A. xảy ra chậm và trên một diện tích lớn. B. vẫn tiếp tục xảy ra ở nhiều nơi hiện nay.
C. làm cho lục địa nâng lên hay hạ xuống. D. gây ra các hiện tượng uốn nếp, đứt gãy.

Câu 4. Biểu hiện nào sau đây là kết quả của vận động nội lực theo phương thẳng đứng?

- A. Núi uốn nếp. B. Các địa lũy. C. Các địa hào. D. Lục địa nâng.

Câu 5. Sông nào sau đây ở Việt Nam chảy trên một đứt gãy kiến tạo?

- A. Hồng. B. Cả. C. Thu Bồn. D. Đồng Nai.

Câu 6. Trong các đứt gãy theo phương nằm ngang bộ phận trồi lên được gọi là

- A. địa hào. B. địa lũy. C. biển tiến. D. biển thoái.

Câu 7. Địa hào thường được sinh ra trong điều kiện các lớp đá

- A. trồi lên. B. sụt xuống. C. uốn nếp. D. xô lệch.

Câu 8. Tác động nào sau đây làm cho biển tiến và biển thoái?

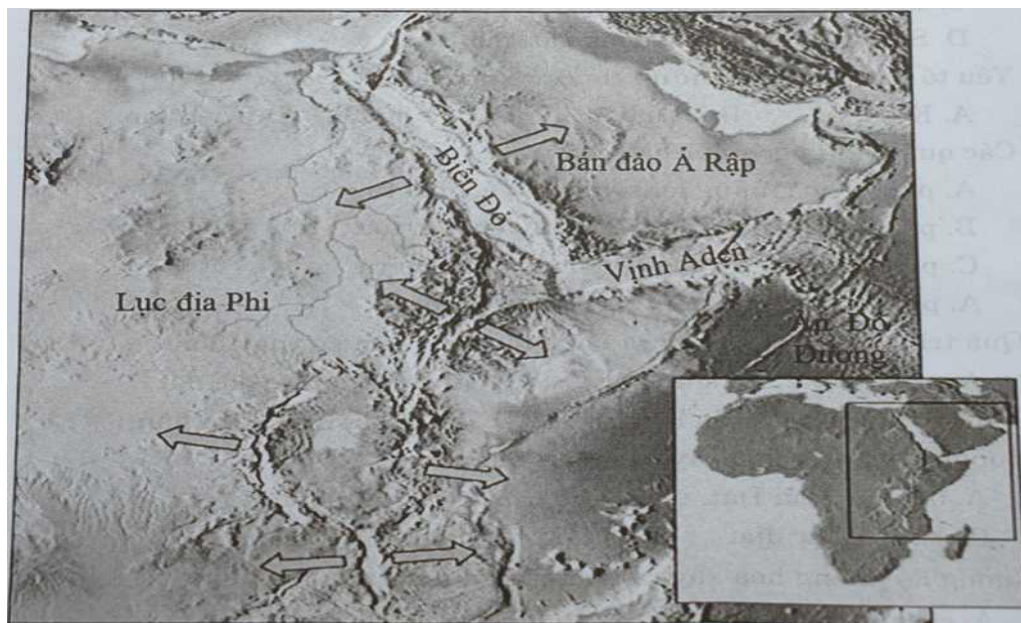
- A. Lục địa nâng lên, hạ xuống. B. Các lớp đá mềm bị uốn nếp.
C. Các lớp đá cứng bị đứt gãy. D. Động đất, núi lửa hoạt động.

Câu 9. Núi lửa được sinh ra khi

- A. hai mảng kiến tạo tách xa nhau. B. xảy ra động đất có cường độ cao.
C. sự phân huỷ các chất phóng xạ. D. có vận động nâng lên, hạ xuống.

Câu 10. Trên Hình 4. Hoạt động nội lực và các địa hình hiện tại ở khu vực Đông Phi, biểu hiện loại vận động nội lực nào sau đây?

- A. Nâng lên. B. Hạ xuống. C. Đứt gãy. D. Uốn nếp.



Hình 4. Hoạt động nội lực và các địa hình hiện tại ở khu vực Đông Phi

Câu 11. Địa hào, địa lũy là kết quả của

- A. sự bồi đắp phù sa. B. hiện tượng uốn nếp.
C. hiện tượng đứt gãy. D. hiện tượng biển tiến, biển thoái.

Câu 12. Vận động nào sau đây **không** do tác động của nội lực?

- A. Uốn nếp. B. Bóc mòn. C. Đứt gãy. D. Nâng lên hạ xuống.

Câu 13. Đâu **không** phải là kết quả của hiện tượng đứt gãy?

- A. Hẻm vực. B. Thung lũng. C. Địa hào. D. Núi lửa.

Câu 14. Vận động làm cho diện tích lớn lục địa bị hạ xuống được gọi là hiện tượng

A. biến thoái.

B. biến tiến.

C. uốn nếp.

D. đứt gãy.

Câu 15. Kết quả của hiện tượng uốn nếp là xuất hiện

A. núi lửa, động đất.

B. hẻm vực, thung lũng.

C. địa hình lượn sóng.

D. địa hào, địa lũy.

Câu 16. Vận động theo phương nằm ngang ở lớp đá có độ dẻo cao sẽ xảy ra hiện tượng.

A. Biến tiến.

B. Biến thoái.

C. Uốn nếp.

D. Đứt gãy.

Câu 17: Ngoại lực là những lực sinh ra

A. trong lớp nhân của Trái Đất.

B. ở bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất.

C. từ tầng badan của lớp vỏ Trái Đất.

D. từ tầng trầm tích của lớp vỏ Trái Đất.

Câu 18. Ngoại lực có nguồn gốc từ

A. bên trong Trái Đất.

B. lực hút của Trái Đất.

C. bức xạ của Mặt Trời.

D. nhân của Trái Đất.

Câu 19. Nguồn năng lượng sinh ra ngoại lực chủ yếu là của

A. sự phân huỷ các chất phóng xạ.

B. sự dịch chuyển các dòng vật chất.

C. các phản ứng hoá học khác nhau.

D. bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất.

Câu 20: Quá trình phong hóa được chia thành

A. lí học, cơ học, sinh học.

B. lí học, hóa học, sinh học.

C. lí học, hóa học, địa chất học.

D. quang học, hóa học, sinh học.

Câu 21. Cường độ phong hoá xảy ra mạnh nhất ở

A. bề mặt Trái Đất.

B. tầng khí đối lưu.

C. ở thềm lục địa.

D. lớp Man-ti trên.

Câu 22. Quá trình ngoại lực làm cho bề mặt Trái Đất

A. gồ ghề hơn.

B. bằng phẳng hơn.

C. nâng lên, hạ xuống.

D. tạo thành các nếp uốn và đứt gãy.

Câu 23: Tác động của ngoại lực xảy ra trên bề mặt Trái Đất được thể hiện qua các quá trình nào?

A. Phong hóa, bóc mòn, uốn nếp, đứt gãy.

B. Vận chuyển, bồi tụ, phong hóa, tạo núi.

C. Vận chuyển, tạo núi, bóc mòn, đứt gãy.

D. Phong hóa, bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ.

Câu 24: Phong hóa lí học được hiểu là

A. sự phá vỡ cấu trúc phân tử của đá.

B. sự phá vỡ và làm thay đổi thành phần hóa học của đá.

C. sự phá vỡ tính chất hóa học của đá và khoáng vật do nhiệt độ.

D. sự phá huỷ đá thành những khối vụn có kích thước to, nhỏ khác nhau.

Câu 25. Bóc mòn là quá trình

A. chuyển dời các vật liệu khỏi vị trí của nó.

B. di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.

C. tích tụ (tích lũy) các vật liệu đã bị phá huỷ.

D. phá huỷ và làm biến đổi tính chất vật liệu.

Câu 26. Vận chuyển là quá trình

A. chuyển dời các vật liệu khỏi vị trí của nó.

B. di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.

C. tích tụ (tích lũy) các vật liệu đã bị phá huỷ.

D. phá huỷ và làm biến đổi tính chất vật liệu.

Câu 27. Bồi tụ là quá trình

A. chuyển dời các vật liệu khỏi vị trí của nó.

B. di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.

C. tích tụ (tích lũy) các vật liệu đã bị phá huỷ.

D. phá huỷ và làm biến đổi tính chất vật liệu.

Câu 28. Khả năng di chuyển xa hay gần của vật liệu **không** phụ thuộc vào

- A. quá trình phong hóa.
- B. điều kiện bề mặt đệm.
- C. kích thước và trọng lượng của vật liệu.
- D. động năng của các quá trình tác động lên nó.

Câu 29. Các nấm đá là kết quả trực tiếp của quá trình

- A. phong hoá.
- B. vận chuyển.
- C. bồi tụ.
- D. bóc mòn.

Câu 30. Ở vùng hoang mạc nhiệt đới, phong hoá lí học xảy ra mạnh do

- A. gió thổi mạnh.
- B. nhiều bão cát.
- C. nóng, khô.
- D. Chênh lệch nhiệt lớn.

Câu 31. Nội lực và ngoại lực là hai lực

- A. cùng chiều, có vai trò như nhau trong thành tạo địa hình bề mặt Trái Đất.
- B. ngược chiều, ít có vai trò trong thành tạo địa hình bề mặt Trái Đất.
- C. cùng chiều, làm cho địa hình Trái Đất ngày càng cao hơn.
- D. đối nghịch, tác động đồng thời đến địa hình bề mặt Trái Đất.

Câu 32. Các hình thức nào sau đây **không** phải là bóc mòn?

- A. Xâm thực, mài mòn.
- B. Mài mòn, thổi mòn.
- C. Thổi mòn, xâm thực.
- D. Xâm thực, vận chuyển.

Câu 33. Địa hình nào sau đây do quá trình bồi tụ tạo nên?

- A. Các rãnh nông.
- B. Hàm ếch sóng vỗ.
- C. Bãi bồi ven sông.
- D. Thung lũng sông.

Câu 34. Đồng bằng châu thổ sông Hồng nước ta là kết quả trực tiếp của quá trình

- A. phong hoá.
- B. vận chuyển.
- C. bồi tụ.
- D. bóc mòn.

Câu 35: Các hang động ở vịnh Hạ Long nước ta là kết quả của quá trình nào sau đây?

- A. Phong hóa vật lí.
- B. Phong hóa sinh học
- C. Phong hóa hóa học.
- D. Không xác định được.

Câu 36. Hoang mạc Xahara do quá trình phong hóa nào hình thành?

- A. Lý học.
- B. Hóa học.
- C. Sinh học.
- D. Sinh học - hóa học.

Câu 37: Quá trình phong hóa xảy ra mạnh nhất ở bề mặt Trái Đất là do đá

- A. chịu tác động mạnh của sinh vật.
- B. nhận được năng lượng bên trong lòng đất.
- C. chịu tác động mạnh của con người và sinh vật.
- D. tiếp xúc trực tiếp với khí quyển, thủy quyển và sinh quyển.

Câu 38. Ở Việt Nam, quá trình bóc mòn tác động mạnh nhất đến dạng địa hình nào?

- A. Miền núi.
- B. Đồng bằng.
- C. Cao nguyên.
- D. Trung du.

BÀI 9: KHÍ QUYỂN. NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ

I. NHẬN BIẾT.

Câu 1. Cấu trúc khí quyển gồm

- A. 3 tầng.
- B. 4 tầng.
- C. 5 tầng.
- D. 6 tầng.

Câu 2. Thành phần chính trong không khí là khí

- A. Nitơ.
- B. Ô xi.
- C. Cacbonic.
- D. Hơi nước.

Câu 3. Chiếm đến 80% khối lượng không khí của khí quyển là tầng
A. đối lưu. B. bình lưu. C. tầng nhiệt. D. tầng giữa.

Câu 4. Khí quyển là

- A. quyển chứa toàn bộ chất khí.
- B. khoảng không gian bao quanh Trái Đất.
- C. lớp không khí có độ dày khoảng 500 km.
- D. lớp không khí bao quanh Trái Đất, chịu ảnh hưởng của vũ trụ.

Câu 5. Dải hội tụ nhiệt đới được tạo thành ở khu vực

- A. xích đạo. B. chí tuyến. C. ôn đới. D. cực.

Câu 6. Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho mặt đất là năng lượng của

- A. bức xạ mặt trời. B. lớp vỏ lục địa.
- C. lớp Man-ti trên. D. thạch quyển.

Câu 7. Biên độ nhiệt trong năm theo vĩ độ có đặc điểm

- A. tăng dần từ xích đạo về cực. B. giảm dần từ chí tuyến về hai phía.
- C. giảm dần từ xích đạo về cực. D. không có sự thay đổi nhiều.

Câu 8. Nhiệt độ trung bình năm theo vĩ độ có đặc điểm

- A. tăng dần từ xích đạo về cực. B. giảm dần từ chí tuyến về hai phía.
- C. giảm dần từ xích đạo về cực. D. không có sự thay đổi nhiều.

Câu 9. Nhiệt độ trung bình năm cao nhất ở

- A. bán cầu Tây. B. đại dương. C. lục địa. D. bán cầu Đông.

Câu 10. Nhiệt độ trung bình năm thấp nhất ở

- A. bán cầu Đông. B. lục địa. C. đại dương. D. bán cầu Tây.

Câu 11. Nơi tranh chấp giữa khối khí nóng và khối khí lạnh thường

- A. nóng. B. lạnh. C. khô. D. mưa.

Câu 12. Nguồn bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất phần lớn được

- A. bề mặt Trái Đất hấp thụ. B. phản hồi vào không gian.
- C. các tầng khí quyển hấp thụ. D. phản hồi vào băng tuyết.

Câu 13. Nhiệt lượng Mặt Trời mang đến bề mặt Trái Đất luôn thay đổi theo vĩ độ là do

- A. góc chiếu của tia bức xạ. B. mặt đất nhận nhiệt nhanh.
- C. mặt đất tỏa nhiệt nhanh. D. mặt đất bức xạ khi lên cao.

II. THÔNG HIỂU

Câu 14. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò, đặc điểm của khí quyển?

- A. Là lớp không khí bao quanh Trái Đất.
- B. Luôn chịu ảnh hưởng của Mặt Trời.
- C. Rất quan trọng cho phát triển sinh vật.
- D. Giới hạn phía trên đến dưới lớp ôzôn.

Câu 15. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự phân bố nhiệt độ theo vĩ độ địa lý?

- A. Nhiệt độ trung bình năm tăng từ xích đạo về cực.
- B. Nhiệt độ trung bình năm cao nhất là ở chí tuyến.
- C. Biên độ nhiệt độ năm tăng từ xích đạo về hai cực.
- D. Biên độ nhiệt độ năm thấp nhất ở khu vực xích đạo.

Câu 16. Càng về vĩ độ cao

- A. nhiệt độ trung bình năm càng lớn. B. biên độ nhiệt độ năm càng cao.
- C. góc chiếu của tia mặt trời càng lớn. D. thời gian có sự chiếu sáng càng dài.

Câu 17. Khu vực nào có nhiệt độ trung bình năm cao nhất?

- A. Xích đạo. B. Chí tuyến. C. Ôn đới. D. Cực.

Câu 18. Khu vực nào có biên độ nhiệt năm cao nhất trên Trái Đất?

- A. Xích đạo. B. Chí tuyến. C. Ôn đới. D. Hàn đới.

Câu 19. Nhiệt độ không khí thay đổi theo bờ Đông và bờ Tây lục địa chủ yếu do

- A. vĩ độ địa lý. B. lục địa. C. dòng biển. D. địa hình.

Câu 20. Nhiệt độ trung bình năm cao nhất ở

A. xích đạo. B. chí tuyến. C. vòng cực. D. cực.

Câu 21. Nhân tố nào sau đây **không** có tác động nhiều đến sự phân bố nhiệt độ trên bề mặt Trái Đất?

A. Độ lớn góc nhập xạ. B. Thời gian chiếu sáng.
C. Tính chất mặt đệm. D. Độ che phủ thực vật.

Câu 22. Biên độ nhiệt độ năm lớn nhất ở

A. xích đạo. B. chí tuyến. C. vòng cực. D. cực.

Câu 23. Nhiệt độ không khí **không** thay đổi theo

A. độ cao địa hình. B. độ dốc địa hình.
C. hướng sườn núi. D. hướng dãy núi.

Câu 24. Nhiệt độ trung bình năm ở 20^0 vĩ cao hơn ở xích đạo là do

A. góc tới của bức xạ mặt trời ở 20^0 vĩ lớn hơn.
B. không khí ở 20^0 vĩ trong, ít khí bụi hơn.
C. diện tích lục địa ở 20^0 vĩ rộng hơn.
D. tầng khí quyển ở 20^0 vĩ mỏng hơn.

Câu 24. Từ xích đạo về cực có

A. nhiệt độ trung bình năm giảm, biên độ nhiệt độ năm tăng.
B. biên độ nhiệt độ năm tăng, nhiệt độ trung bình năm tăng.
C. góc chiếu của tia bức xạ mặt trời tăng, nhiệt độ hạ thấp.
D. nhiệt độ hạ thấp, biên độ nhiệt độ trung bình năm giảm.

Câu 25. Phát biểu nào sau đây đúng về phân bố nhiệt độ trên bề mặt Trái Đất?

A. Nhiệt độ ở bán cầu Tây cao hơn bán cầu Đông.
B. Biên độ nhiệt ở đại dương nhỏ hơn ở lục địa.
C. Nhiệt độ cao nhất và thấp nhất đều ở đại dương.
D. Biên độ nhiệt lớn nhất và nhỏ nhất đều ở lục địa.

Câu 26. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng nhiều đến sự khác nhau về nhiệt độ giữa bờ Đông và Tây lục địa?

A. Dòng biển nóng, dòng biển lạnh. B. Dòng biển lạnh, độ cao địa hình.
C. Độ cao địa hình, các vĩ độ địa lí. D. Các vĩ độ địa lí, dòng biển nóng.

Câu 27. Càng vào sâu trong trung tâm lục địa

A. nhiệt độ mùa hạ càng giảm. B. nhiệt độ mùa đông càng cao.
C. biên độ nhiệt độ càng lớn. D. góc tới mặt trời càng nhỏ.

Câu 30. Nhiệt độ trung bình năm trên Trái Đất có xu hướng giảm dần từ vùng vĩ độ thấp về các vĩ độ cao chủ yếu do

A. càng về vĩ độ cao chênh lệch góc nhập xạ càng lớn.
B. càng về vùng vĩ độ cao thì góc nhập xạ trong năm càng nhỏ.
C. tầng đối lưu ở vùng vĩ độ cao mỏng hơn ở vùng vĩ độ thấp.
D. càng về vùng vĩ độ cao thời gian được Mặt Trời chiếu sáng trong năm càng ít.

Câu 31. Càng lên vĩ độ cao biên độ nhiệt trong năm càng tăng là do

A. góc chiếu sáng nhỏ dần.
B. chênh lệch góc chiếu sáng và thời gian chiếu sáng trong năm tăng dần.
C. càng về cực thời gian chiếu sáng càng nhỏ.
D. góc nhập xạ lớn.

Câu 32. Đại dương có biên độ nhiệt độ nhỏ hơn lục địa vì

A. đại dương là nơi chứa nước nên mát mẻ hơn lục địa.
B. bề mặt các lục địa nhận được lượng bức xạ nhiều hơn đại dương.
C. đất hấp thụ nhiệt nhanh hơn nhưng tỏa nhiệt cũng nhanh hơn nước.
D. độ cao trung bình của các lục địa lớn hơn độ cao trung bình của các đại dương.

Câu 33. Ở chân núi bên sườn đón gió, nhiệt độ không khí là 32^0C ; đến độ cao 2500m thì nhiệt độ ở đỉnh núi lúc đó là

A. 10^0C . B. 17^0C . C. 19^0C . D. 20^0C .

Câu 34. Biên độ nhiệt độ năm ở các vĩ độ trên bề mặt trái đất biến thiên theo chiều hướng

- A. Tăng dần từ xích đạo đến chí tuyến. B. Tăng dần từ xích đạo đến địa cực.
C. Giảm dần từ chí tuyến đến địa cực. D. Giảm dần từ xích đạo lên địa cực.

Câu 35. Càng lên cao, nhiệt độ càng giảm là do

- A. không khí càng loãng, bức xạ mặt đất càng mạnh.
B. bức xạ mặt đất càng mạnh, mật độ khí càng đậm.
C. mật độ khí càng đậm, bức xạ mặt đất càng yếu.
D. bức xạ mặt đất càng yếu, không khí càng loãng.

Câu 36. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự phân bố nhiệt độ không khí theo địa hình?

- A. Càng lên cao, nhiệt độ càng giảm. B. Nhiệt độ thay đổi theo hướng sườn núi.
C. Nhiệt độ sườn dốc cao hơn sườn thoải. D. Càng lên cao, biên độ nhiệt độ càng lớn.

Câu 37. Theo bảng số liệu (bảng 1), nhận xét nào sau đây đúng về thay đổi biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ địa lý?

- A. Càng lên vĩ độ cao, biên độ nhiệt độ năm càng tăng.
B. Càng về ở xích đạo, biên độ nhiệt độ năm càng tăng.
C. Biên độ nhiệt năm ở các vĩ độ bán cầu Bắc nhỏ hơn bán cầu Nam.
D. Biên độ nhiệt năm ở vĩ độ thấp lớn hơn ở vĩ độ cao.

Bảng 1. Sự thay đổi của biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ địa lý trên Trái Đất (°C)

Vĩ độ	0°	20°	30°	40°	50°	60°	70°	80°
Bán cầu Bắc	1,8	7,4	13,3	17,7	23,8	29,0	32,2	31,0
Bán cầu Nam	1,8	5,9	7,0	4,9	4,3	11,8	19,5	28,7

Câu 38: Cho bảng số liệu

Một số chỉ số về nhiệt độ của Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh(°C)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm (°C)	Biên độ nhiệt độ trung bình năm (°C)
Hà Nội	23,5	12,5
TP. Hồ Chí Minh	27,5	3,1

Nhận định nào sau đây là **không đúng** với bảng số liệu trên

- A. Nhiệt độ trung bình năm Hà Nội thấp hơn TP Hồ Chí Minh
B. Biên độ nhiệt độ trung bình năm TP. Hồ Chí Minh thấp hơn Hà Nội
C. Nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Hà Nội vào TP.HCM
D. Biên độ nhiệt trung bình năm giảm dần từ Hà Nội vào TP.HCM

Câu 39: Cho bảng số liệu

Nhiệt độ trung bình tháng 1 tại một số địa điểm

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng 1 (°C)
Lạng Sơn	13.3
Hà Nội	16.4
Vinh	17.6
Huế	19.7
Quy Nhơn	23.0

TP. Hồ Chí Minh	25.8
-----------------	------

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay nhiệt độ trung bình tháng 1 tại một số địa điểm trên ở nước ta là

- A. miền. B. cột. C. tròn. D. kết hợp.

Câu 40: Cho bảng số liệu

Nhiệt độ trung bình tại một số địa điểm

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng 1 ($^{\circ}\text{C}$)	Nhiệt độ trung bình tháng 7 ($^{\circ}\text{C}$)	Nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)
Lạng Sơn	13.3	27.0	21.2
Hà Nội	16.4	28.9	23.5
Vinh	17.6	29.6	23.9
Huế	19.7	29.4	25.1
Quy Nhơn	23.0	29.7	26.8
TP. Hồ Chí Minh	25.8	27.1	27.1

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Nhiệt độ trung bình tháng 1 tăng dần từ Bắc vào Nam.
 B. Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam.
 C. Càng vào Nam, biên độ nhiệt trung bình năm càng chênh lệch lớn.
 D. Nhiệt độ trung bình tháng 7 không chênh lệch nhiều giữa các địa điểm
- Câu 41.** Từ bảng số liệu câu 40 hãy cho biết biên độ nhiệt độ năm của Hà Nội là($^{\circ}\text{C}$)
- A. 18,1. B. 19,9. C. 12,5. D. 13,1

.II. Tự luận

- Nhận dạng biểu đồ.
- Xử lí số liệu, vẽ biểu đồ và nhận xét.

-----HẾT-----